



CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ QUẢNG NGÃI CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 07/CBTT-CTMTĐT

Quảng Ngãi, ngày 15 tháng 3 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN  
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN  
NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Tên Công ty: Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Quảng Ngãi

Mã chứng khoán: MQN

Địa chỉ trụ sở chính: Đường Tô Hiến Thành, phường Trần Phú, thành phố  
Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

Điện thoại: 0255.3816926; 3819612

Fax: 0255.3816930

Website: [moitruongdothiquangngai.com.vn](http://moitruongdothiquangngai.com.vn)

Người công bố thông tin: Bùi Văn Quang

Chức danh: Tổng Giám đốc Công ty

Điện thoại: 0914080135

Loại công bố thông tin:

24h  72h  Theo yêu cầu  Bất thường  Định Kỳ

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021 đã  
được kiểm toán.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào  
ngày 15/3/2022 tại đường dẫn [moitruongdothiquangngai.com.vn](http://moitruongdothiquangngai.com.vn).

Chúng tôi xin cam kết những thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và  
hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung thông tin đã công  
bố./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, VP<sub>Chị</sub>.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  
TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Bùi Văn Quang**



**CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG  
ĐÔ THỊ QUẢNG NGÃI**

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**MỤC LỤC**

**Trang**

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 5
Báo cáo kiểm toán độc lập	6 - 7
Báo cáo tài chính hợp nhất	
• Bảng cân đối kế toán hợp nhất	8 - 9
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11
• Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 35

M.S.D.

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Quảng Ngãi công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán.

### Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Quảng Ngãi theo Quyết định số 2124/QĐ-UBND ngày 08/12/2009 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 4300225555 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 16/12/2009, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 12 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (Nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4300225555) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 22/09/2021.

**Vốn điều lệ:** 47.098.860.000 đồng.

**Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2021:** 47.098.860.000 đồng.

Công ty được chấp thuận giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường Upcom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 344/QĐ-SGDHN ngày 15/06/2018 với mã chứng khoán là MQN.

### Trụ sở chính

- Địa chỉ: Đường Tô Hiến Thành, Phường Trần Phú, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi
- Điện thoại: (84) 255.3819612 - 3816929
- Fax: (84) 255.3816930

### Ngành nghề kinh doanh

- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình đường sắt;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Xây dựng công trình thủy;
- Xây dựng công trình khai khoáng;
- Xây dựng công trình chế biến, chế tạo;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Khai khoáng chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Xây dựng công trình điện;
- Trồng cây lâu năm khác;
- Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt;
- Xây dựng công trình công ích khác;
- Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò;
- Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai;
- Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn;
- Trồng cây hàng năm khác;
- Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm;
- Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm;
- Xử lý hạt giống để nhân giống;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào lưu động hoặc tại chợ;
- Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ;
- Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet;
- Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất điện;
- Truyền tải và phân phối điện;
- Chăn nuôi gia cầm;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất hoá chất cơ bản;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Thu gom rác thải không độc hại;
- Thu gom rác thải độc hại;
- Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại;
- Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp;
- Vệ sinh chung nhà cửa;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan.

### ***Nhân sự***

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 583 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 07 người. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này gồm có:

### ***Hội đồng quản trị***

- |                          |              |                              |
|--------------------------|--------------|------------------------------|
| • Ông Lê Đăng Triều      | Chủ tịch     | Bổ nhiệm ngày 01/01/2021     |
| • Bà Nguyễn Thị Thu Dung | Phó Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 01/01/2021     |
| • Ông Trần Thanh Minh    | Thành viên   | Bổ nhiệm lại ngày 24/06/2020 |
| • Ông Vương Hùng Vân     | Thành viên   | Bổ nhiệm ngày 24/06/2020     |
| • Ông Đoàn Nhật Linh     | Thành viên   | Bổ nhiệm ngày 24/06/2020     |
| • Ông Hồ Tấn Hóa         | Thành viên   | Bổ nhiệm ngày 24/06/2020     |
| • Ông Trương Minh Phương | Thành viên   | Bổ nhiệm ngày 24/06/2020     |

### ***Ban Kiểm soát***

- |                           |            |                              |
|---------------------------|------------|------------------------------|
| • Bà Phạm Thị Bích Lai    | Trưởng ban | Bổ nhiệm lại ngày 24/06/2020 |
| • Bà Nguyễn Thị Anh Tuyền | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 24/06/2020 |
| • Ông Phạm Đức Cường      | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 15/12/2020     |

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

### *Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng*

• Ông Bùi Văn Quang	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 07/07/2021
• Ông Vương Hùng Văn	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/12/2020 Miễn nhiệm ngày 07/07/2021
• Bà Nguyễn Thị Thu Dung	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/09/2020
• Ông Đoàn Nhật Linh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30/11/2020
• Ông Hồ Tấn Hóa	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/01/2021
• Bà Trần Thị Thanh Nga	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/01/2021
• Ông Phạm Tấn Vũ	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 08/02/2021
• Ông Võ Văn Hưng	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 08/03/2021
	Phụ trách kế toán	Bổ nhiệm ngày 01/01/2021

### **Kiểm toán độc lập**

Báo cáo tài chính hợp nhất này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78 – 80 Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 236.3655886; Fax: (84) 236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm 31/12/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Thay mặt Ban Tổng Giám đốc**

**Tổng Giám đốc**

**Bùi Văn Quang**

Quảng Ngãi, ngày 14 tháng 03 năm 2022







# CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 253/2022/BCKT-AAC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Quảng Ngãi

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất lập ngày 14/03/2022 của Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 8 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

### Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại ngày 31/12/2021, Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm ghi nhận tổng các khoản nợ phải thu chưa xác định được đối tượng là 5.490.191.721 đồng (tương ứng tại ngày 31/12/2020 là 5.526.134.071 đồng). Trong đó: nợ “Phải thu ngắn hạn của khách hàng” là 2.019.044.641 đồng (Thuyết minh số 7), “Trả trước cho người bán ngắn hạn” là 3.264.433.682 đồng (Thuyết minh số 8), “Phải thu ngắn hạn khác” là 206.713.398 đồng (Thuyết minh số 10). Đây là các khoản nợ được hợp nhất từ Báo cáo tài chính của Công ty con là Công ty Cổ phần Môi trường và Dịch vụ Đô thị Việt Trì. Kiểm toán viên chưa được cung cấp tài liệu liên quan đến các khoản nợ nêu trên; Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về số dư của các khoản nợ này cũng như không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh khoản mục “Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi” hay không.

## Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



**Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC**

**T.N.H.H**

**KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN**

**AAC**

**Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2018-010-1

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 03 năm 2022

**Nguyễn Văn Thiện – Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3108-2020-010-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Ngày 31 tháng 12 năm 2021

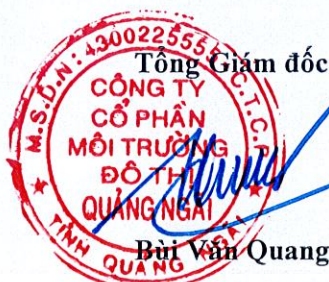
Mẫu số B 01 – DN/HN  
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>174.039.729.454</b>	<b>122.448.243.221</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>14.944.202.448</b>	<b>20.495.203.773</b>
1. Tiền	111		12.744.202.448	20.495.203.773
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.200.000.000	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>15.300.000.000</b>	<b>34.000.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	15.300.000.000	34.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>128.724.510.626</b>	<b>57.924.043.929</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	95.899.842.541	46.444.484.298
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	7.403.592.612	922.453.650
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	16.570.000.000	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	9.001.120.473	10.707.150.981
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(150.045.000)	(150.045.000)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>12</b>	<b>11.483.434.520</b>	<b>9.570.825.812</b>
1. Hàng tồn kho	141		11.509.091.476	9.570.825.812
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(25.656.956)	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3.587.581.860</b>	<b>458.169.707</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15.a	2.629.151.557	458.169.707
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	958.430.303	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>			<b>100.092.684.470</b>	<b>49.073.914.571</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>73.313.945.540</b>	<b>48.164.481.147</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	73.313.945.540	48.164.481.147
- Nguyên giá	222		156.766.339.078	107.078.081.563
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(83.452.393.538)	(58.913.600.416)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>2.884.899.181</b>	<b>84.559.091</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	2.884.899.181	84.559.091
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>23.893.839.749</b>	<b>824.874.333</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15.b	6.413.773.039	824.874.333
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		90.839.437	-
3. Lợi thế thương mại	269	16	17.389.227.273	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>274.132.413.924</b>	<b>171.522.157.792</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>C. Nợ phải trả</b>	<b>300</b>		<b>90.123.260.463</b>	<b>33.613.006.694</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>67.039.625.617</b>	<b>17.434.918.205</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	21.046.354.203	1.784.669.210
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.100.000	4.687.678.000
3. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313	18	4.738.547.572	4.498.507.800
4. Phải trả người lao động	314		13.326.370.451	3.822.364.283
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	11.357.231.697	76.027.500
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		150.000.000	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20.a	206.165.421	47.038.721
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21.a	14.250.000.000	2.180.000.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.962.856.273	338.632.691
<b>II Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>23.083.634.846</b>	<b>16.178.088.489</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	20.b	105.000.000	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21.b	20.844.088.489	16.178.088.489
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		2.134.546.357	-
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>184.009.153.461</b>	<b>137.909.151.098</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>153.291.632.384</b>	<b>107.191.630.021</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	22	47.098.860.000	30.603.530.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		47.098.860.000	30.603.530.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	22	20.000.000.000	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	22	24.783.300.172	24.783.300.172
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	22	39.007.821.703	30.476.502.939
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22	20.515.655.158	21.328.296.910
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.035.988.764	75.052.843
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		18.479.666.394	21.253.244.067
6. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429	22	1.885.995.351	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>30.717.521.077</b>	<b>30.717.521.077</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		30.717.521.077	30.717.521.077
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>430</b>		<b>274.132.413.924</b>	<b>171.522.157.792</b>



Bùi Văn Quang

Quảng Ngãi, ngày 14 tháng 03 năm 2022

Kế toán trưởng

Võ Văn Hưng

Người lập biểu

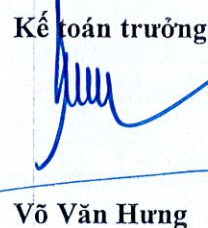
Lê Thị Hồng My

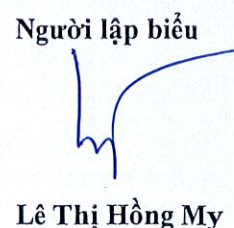
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Mẫu số B 02 – DN/HN  
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
1. Doanh thu bán hàng và c.cấp dịch vụ	01	25	312.307.318.473	152.206.837.320
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	2.882.727
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10		312.307.318.473	152.203.954.593
4. Giá vốn hàng bán	11	26	260.800.341.260	114.282.750.385
<b>5. Lợi nhuận gộp bán hàng và CC dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>51.506.977.213</b>	<b>37.921.204.208</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	700.589.525	1.961.802.146
7. Chi phí tài chính	22	28	1.185.964.475	977.239.500
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.185.964.475	977.239.500
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	27.094.335.510	14.149.451.915
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>23.927.266.753</b>	<b>24.756.314.939</b>
12. Thu nhập khác	31	30	1.834.989.172	33.140.727
13. Chi phí khác	32	31	1.680.612.191	61.719.244
<b>14. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>154.376.981</b>	<b>(28.578.517)</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>24.081.643.734</b>	<b>24.727.736.422</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	3.204.469.932	3.474.492.355
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		2.043.706.920	-
<b>18. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>60</b>		<b>18.833.466.882</b>	<b>21.253.244.067</b>
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		18.770.110.609	21.253.244.067
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		63.356.273	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	3.682	4.579
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	33	3.682	4.579

**Tổng Giám đốc**  
  
Bùi Văn Quang  
Quảng Ngãi, ngày 14 tháng 03 năm 2022

**Kế toán trưởng**  
  
Võ Văn Hưng

**Người lập biểu**  
  
Lê Thị Hồng My

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Mẫu số B 03 – DN/HN  
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		24.081.643.734	24.727.736.422
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	13	8.455.094.447	3.024.897.013
- Các khoản dự phòng	03		25.656.956	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.183.203.477)	(1.950.992.744)
- Chi phí lãi vay	06	28	1.185.964.475	977.239.500
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		32.565.156.135	26.778.880.191
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(35.747.078.515)	(3.043.931.390)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(932.813.545)	(6.389.781.720)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể				
- lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		23.634.788.693	1.529.135.807
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(5.450.356.016)	373.537.033
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.089.482.298)	(987.376.500)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	18	(6.653.953.843)	(6.587.929.431)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.641.435.800)	(4.903.213.400)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>3.684.824.811</b>	<b>6.769.320.590</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(19.400.768.375)	(9.414.504.546)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		586.096.796	40.909.091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(16.570.000.000)	(36.285.036.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		18.700.000.000	36.285.036.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(36.887.909.792)	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		772.250.935	2.048.150.091
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(52.800.330.436)</b>	<b>(7.325.445.364)</b>
<b>III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		30.000.000.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	21	30.171.010.098	-
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	21	(16.606.505.798)	(2.180.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>43.564.504.300</b>	<b>(2.180.000.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>(5.551.001.325)</b>	<b>(2.736.124.774)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	20.495.203.773	23.231.328.547
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>5</b>	<b>14.944.202.448</b>	<b>20.495.203.773</b>



**Kế toán trưởng**

**Võ Văn Hưng**

**Người lập biểu**

**Lê Thị Hồng My**

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành  
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### 1. Đặc điểm hoạt động

#### 1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Quảng Ngãi theo Quyết định số 2124/QĐ-UBND ngày 08/12/2009 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 4300225555 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 16/12/2009, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 12 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (Nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4300225555) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 22/09/2021.

#### 1.2. Ngành nghề kinh doanh chính

- Dịch vụ vệ sinh môi trường;
- Hoạt động dịch vụ chăm sóc, duy trì cây xanh, thảm cỏ, cây trang trí;
- Quản lý, duy tu, bảo dưỡng hệ thống điện chiếu sáng, đèn tín hiệu giao thông, đèn trang trí;
- Thi công các công trình: thoát nước, vỉa hè, bãi xử lý rác, các công trình dân dụng, công nghiệp;
- Thu gom vận chuyển và xử lý rác thải;
- Duy tu, bảo dưỡng hệ thống thoát nước đô thị.

#### 1.3. Cấu trúc Công ty

Công ty có 01 công ty con và 01 công ty liên kết.

*Công ty con:* Công ty Cổ phần Môi trường và Dịch vụ Đô thị Việt Trì.

- Địa chỉ: Số 2181 Đại lộ Hùng Vương, Phường Gia Cẩm, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ.
- Ngành nghề kinh doanh chính: Cung cấp dịch vụ công ích và xây dựng.
- Tỷ lệ sở hữu: 95,74%.

*Công ty liên kết:* Công ty Cổ phần Xử lý rác Tổng hợp Quảng Ngãi (chưa hoạt động)

- Địa chỉ: Đường Tô Hiến Thành, P.Trần Phú, TP.Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi.
- Ngành nghề kinh doanh chính: Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại.
- Tỷ lệ sở hữu: 50%.

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập bao gồm Công ty mẹ và Công ty con. Công ty con đã được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất này. Ngoài ra, không có Công ty con nào bị loại bỏ khỏi quá trình hợp nhất.

### 2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### 3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo quy định tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

### 4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

#### 4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

##### 4.1.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và công ty con

Công ty con là doanh nghiệp do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty trong cùng Công ty.

##### *Loại trừ các giao dịch nội bộ*

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa các công ty trong cùng Công ty với nhau bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

##### 4.1.2 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

##### 4.1.3 Phương pháp ghi nhận Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất, gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### 4.2 Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi và lỗ của Công ty trong công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu phần lợi ích của Công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư bị giảm tới không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai, trừ khi Công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

### 4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### 4.4 Các khoản đầu tư tài chính

#### Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

#### Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

### 4.5 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời

15/12/2021

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

### 4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

### 4.7 Tài sản cố định hữu hình

#### Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

#### Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50
Máy móc, thiết bị	3 – 15
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 – 6
Tài sản cố định khác	5 – 20

### 4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm;

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Chi phí sửa chữa lớn tài sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### 4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

### 4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Công ty là chi phí lãi vay được xác định dựa trên hợp đồng vay đã ký với bên cho vay.

### 4.11 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận khi Công ty nhận trước tiền cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng. Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

### 4.12 Vay và các khoản nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

#### Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

### 4.13 Thuế hoãn lại

Thuế TNDN hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời ngoại trừ các khoản chênh lệch tạm thời phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán sao cho đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận này.

Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ nếu khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến cùng một đối tượng nộp thuế và được quyết toán với cùng một cơ quan thuế.

### 4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các Cổ đông.

#### Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ.

#### Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

### 4.15 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.

Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

### **4.16 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

### **4.17 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

### **4.18 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

### **4.19 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

### **4.20 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

### **4.21 Công cụ tài chính**

#### **Ghi nhận ban đầu**

##### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

##### *Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

#### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **4.22 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng**

#### **Thuế GTGT:**

- Dịch vụ duy trì vườn hoa, công viên, cây xanh đường phố; Chiếu sáng công cộng bao gồm chiếu sáng đường phố, ngõ, xóm trong khu dân cư, vườn hoa, công viên; Dịch vụ lễ tang và mai táng: thuộc đối tượng không chịu thuế.
- Hàng hóa, dịch vụ khác: áp dụng theo thuế suất hiện hành.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp: áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 20%.

Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

### **4.23 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Đơn vị tính: VND

**5. Tiền**

	31/12/2021	01/01/2021
Tiền mặt	923.753.105	22.236.400
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.820.449.343	20.472.967.373
Các khoản tương đương tiền	2.200.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>14.944.202.448</b>	<b>20.495.203.773</b>

**6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi số	Giá gốc	Giá trị ghi số
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 12 tháng	15.300.000.000	15.300.000.000	34.000.000.000	34.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>15.300.000.000</b>	<b>15.300.000.000</b>	<b>34.000.000.000</b>	<b>34.000.000.000</b>

**7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	31/12/2021	01/01/2021
BQL Các Dự án ĐT & XD và PT quỹ đất TP Quảng Ngãi	21.520.318.000	20.978.645.000
BQL DA XD Công trình Hạ tầng Thành phố Việt Trì	16.260.939.000	-
Sở Xây dựng Thành phố Quảng Ngãi	12.180.465.000	9.617.864.000
Công ty CP Đầu tư Phát triển Gia Hưng	9.723.879.000	2.255.074.000
Phòng Quản lý Đô thị Thành phố Việt Trì	7.521.174.000	-
Các khoản nợ không rõ đối tượng (*)	2.019.044.641	-
Các đối tượng khác	26.674.022.900	13.592.901.298
<b>Cộng</b>	<b>95.899.842.541</b>	<b>46.444.484.298</b>

(\*) Là các khoản nợ phải thu khách hàng không rõ đối tượng, không có đầy đủ hồ sơ tại Công ty CP Môi trường và Dịch vụ Đô thị Việt Trì

Trong đó, phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan:

	Mối quan hệ	31/12/2021	01/01/2021
Công ty CP Đầu tư Phát triển Gia Hưng	Chung Công ty mẹ	9.723.879.000	2.255.074.000
<b>Cộng</b>		<b>9.723.879.000</b>	<b>2.255.074.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**8. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2021	01/01/2021
Công ty TNHH Tư vấn xây dựng Công trình	430.835.650	430.835.650
Công ty CP Thiết kế và Xây dựng Đức Việt	210.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Thái Thúy	920.000.000	-
Các khoản nợ không rõ đối tượng (*)	3.264.433.682	-
Các đối tượng khác	2.578.323.280	491.618.000
<b>Cộng</b>	<b>7.403.592.612</b>	<b>922.453.650</b>

(\*) Là các khoản nợ trả trước cho người bán không rõ đối tượng, không có đầy đủ hồ sơ (trong đó phát sinh trước cổ phần hóa tháng 06/2006 là 2.448.923.186 đồng) tại Công ty CP Môi trường và Dịch vụ Đô thị Việt Trì

**9. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	31/12/2021	01/01/2021
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Hợp Nghĩa (i1)	10.000.000.000	-
Ông Trần Thanh Minh (i2)	6.570.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>16.570.000.000</b>	<b>-</b>

(i1) Cho Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Hợp Nghĩa vay theo Hợp đồng số 01/2021/MQN-DVHN ngày 09/11/2021, thời hạn vay: 9 tháng. Lãi suất 6,2%/năm.

(i2) Cho ông Trần Thanh Minh (bên liên quan) vay theo Giấy mượn tiền ngày 01/10/2021, thời hạn vay: 11 tháng. Lãi suất 6,5%/năm. Khoản cho vay này không có tài sản thế chấp.

**10. Phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	7.364.572.000	-	85.832.000	-
Lãi dự thu	277.341.371	-	459.591.781	-
Ký quỹ, ký cược	364.372.628	-	10.161.727.200	-
BHXX	251.076	-	-	-
Các khoản nợ không rõ đối tượng (*)	206.713.398	-	-	-
Phải thu khác	787.870.000	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>9.001.120.473</b>	<b>-</b>	<b>10.707.150.981</b>	<b>-</b>

(\*) Là các khoản nợ phải thu khác không rõ đối tượng, không có đầy đủ hồ sơ tại Công ty CP Môi trường và Dịch vụ Đô thị Việt Trì.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**11. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

	31/12/2021	01/01/2021
Dự phòng các khoản phải thu quá hạn trên 3 năm	(150.045.000)	(150.045.000)
<b>Cộng</b>	<b>(150.045.000)</b>	<b>(150.045.000)</b>

**12. Hàng tồn kho**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.879.525.682	(25.071.500)	801.017.497	-
Công cụ, dụng cụ	385.362.439	(305.456)	7.665.366	-
Chi phí SX, KD dở dang	4.971.677.978	-	8.194.784.116	-
Thành phẩm	1.131.248.129	(280.000)	422.390.183	-
Hàng hóa	2.141.277.248	-	144.968.650	-
<b>Cộng</b>	<b>11.509.091.476</b>	<b>(25.656.956)</b>	<b>9.570.825.812</b>	<b>-</b>

Giá trị Hàng tồn kho tồn đọng, kém phẩm chất, không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2021 là 25.656.956 đồng.

Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố để đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2021.

**13. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác (*)	Cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số đầu năm	8.319.679.490	2.040.540.669	58.526.059.855	283.251.773	37.908.549.776	107.078.081.563
Tăng do hợp nhất	6.388.799.809	212.469.000	25.004.958.740	203.528.550	374.103.001	32.183.859.100
Mua sắm trong năm	970.754.951	285.000.000	17.875.067.075	197.227.259	-	19.328.049.285
T/lý, nhượng bán	345.067.325	37.259.000	1.298.705.085	142.619.460	-	1.823.650.870
<b>Số cuối năm</b>	<b>15.334.166.925</b>	<b>2.500.750.669</b>	<b>100.107.380.585</b>	<b>541.388.122</b>	<b>38.282.652.777</b>	<b>156.766.339.078</b>
<b>Khấu hao</b>						
Số đầu năm	6.926.341.677	1.831.508.123	42.742.963.043	221.758.874	7.191.028.699	58.913.600.416
Tăng do hợp nhất	2.717.536.061	73.122.378	16.211.895.328	203.528.550	122.574.384	19.328.656.701
Khấu hao trong năm	637.233.121	280.885.403	5.535.987.126	52.170.180	16.682.253	6.522.958.083
T/lý, nhượng bán	309.879.620	37.259.000	823.063.582	142.619.460	-	1.312.821.662
<b>Số cuối năm</b>	<b>9.971.231.239</b>	<b>2.148.256.904</b>	<b>63.667.781.915</b>	<b>334.838.144</b>	<b>7.330.285.336</b>	<b>83.452.393.538</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số đầu năm	1.393.337.813	209.032.546	15.783.096.812	61.492.899	30.717.521.077	48.164.481.147
<b>Số cuối năm</b>	<b>5.362.935.686</b>	<b>352.493.765</b>	<b>36.439.598.670</b>	<b>206.549.978</b>	<b>30.952.367.441</b>	<b>73.313.945.540</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

(\*) Trong tài sản cố định khác có tài sản cố định hình thành từ nguồn vốn Ngân sách Nhà nước với tổng nguyên giá: 37.327.620.554 đồng, hao mòn lũy kế tính đến 31/12/2015 là 6.610.099.477 đồng. Theo quy định tại điểm 4, Điều 1, Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính, Công ty không phải trích khấu hao từ 01/01/2016 đến nay mà chỉ mở sổ chi tiết theo dõi giá trị hao mòn hàng năm của từng tài sản và không được ghi giảm nguồn vốn hình thành tài sản. Theo đó, giá trị hao mòn lũy kế của các Tài sản này tính đến 31/12/2021 là 34.605.814.893 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2021: 45.428.897.779 đồng.
- Giá trị còn lại của TSCĐ đem cầm cố, thế chấp các khoản vay tại ngày 31/12/2021 là 19.011.054.635 đồng.

### 14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2021	01/01/2021
Chi phí đầu tư dự án nghĩa trang An Lạc Viên	80.559.091	80.559.091
Trụ sở Văn phòng làm việc Công ty	76.719.091	-
Công trình đường bê tông, san nền	2.727.620.999	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	-	4.000.000
<b>Cộng</b>	<b>2.884.899.181</b>	<b>84.559.091</b>

### 15. Chi phí trả trước

#### a. Ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	2.275.625.813	125.483.383
Chi phí bảo hiểm ô tô	239.324.288	252.685.095
Phí đường bộ	67.230.805	80.001.229
Chi phí trả trước khác	46.970.652	-
<b>Cộng</b>	<b>2.629.151.557</b>	<b>458.169.707</b>

#### b. Dài hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	5.132.972.203	752.023.903
Chi phí sửa chữa	710.557.830	-
Phí đường bộ	37.509.927	20.801.199
Các khoản khác	532.733.079	52.049.231
<b>Cộng</b>	<b>6.413.773.039</b>	<b>824.874.333</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**16. Lợi thế thương mại**

	Năm 2021	Năm 2020
Giá trị đầu năm	-	-
Tăng trong năm	19.321.363.637	-
Giảm trong năm do phân bổ	1.932.136.364	-
<b>Giá trị cuối năm</b>	<b>17.389.227.273</b>	<b>-</b>

**17. Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2021	01/01/2021
Hộ kinh doanh Việt Thanh	3.008.720.000	-
Công ty Cổ phần Hải Nam	2.968.942.500	-
Công ty CP Xây dựng Đức Mạnh	2.326.935.300	-
Công ty TNHH TM - DV Cơ giới Xây dựng Sông Trà	1.311.052.000	452.784.000
Công ty TNHH Thương mại và Công nghệ Môi trường MD	843.785.000	-
Các đối tượng khác	10.586.919.403	1.331.885.210
<b>Cộng</b>	<b>21.046.354.203</b>	<b>1.784.669.210</b>

**Trong đó: Phải trả người bán là bên liên quan**

	Mối quan hệ	31/12/2021	01/01/2021
Công ty CP Đầu tư Phát triển Gia Hưng	Chung Công ty mẹ	-	158.907.000
Công ty CP Phát triển đầu tư Hợp nhất	Chung Công ty mẹ	714.952.220	119.100.000
<b>Cộng</b>		<b>714.952.220</b>	<b>278.007.000</b>

**18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm	
				Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	1.909.098.312	13.743.491.887	10.947.931.091		4.704.659.108
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.491.053.608	3.204.469.932	6.653.953.843	958.430.303	-
Thuế thu nhập cá nhân	97.240.360	149.552.056	213.908.832		32.883.584
Thuế tài nguyên	1.115.520	56.063.176	56.173.816		1.004.880
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	794.311.695	794.311.695		-
Các loại thuế khác	-	40.486.669	40.486.669		-
Phí, lệ phí và các khoản p/n khác	-	147.502.527	147.502.527		-
<b>Cộng</b>	<b>4.498.507.800</b>	<b>18.135.877.942</b>	<b>18.854.268.473</b>	<b>958.430.303</b>	<b>4.738.547.572</b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**19. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2021	01/01/2021
Trích trước chi phí lãi vay	160.274.061	76.027.500
Chi phí công tác nạo vét bùn hệ thống thoát nước	1.008.000.000	-
Chi phí nguyên vật liệu	5.259.536.182	-
Các khoản khác	4.929.421.454	-
<b>Cộng</b>	<b>11.357.231.697</b>	<b>76.027.500</b>

**20. Phải trả khác**

**a. Ngắn hạn**

	31/12/2021	01/01/2021
Thuế TNCN	19.352.917	2.797.375
Kinh phí công đoàn	29.949.600	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	156.862.904	44.241.346
<b>Cộng</b>	<b>206.165.421</b>	<b>47.038.721</b>

**b. Dài hạn**

	31/12/2021	01/01/2021
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn (*)	105.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>105.000.000</b>	<b>-</b>

(\*) Nhận ký quỹ trách nhiệm của lái xe và Công ty đã gửi toàn bộ số tiền này vào tài khoản tiết kiệm của từng lái xe theo hợp đồng 3 bên với Ngân hàng, tương ứng với Khoản phải thu ngắn hạn khác tại Thuyết minh số 10.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**21. Vay và nợ thuê tài chính**

**a. Ngắn hạn**

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
<b>Vay ngắn hạn</b>	-	<b>24.472.505.798</b>	<b>14.172.505.798</b>	<b>10.300.000.000</b>
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Quảng Ngãi	-	5.753.818.628	5.753.818.628	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hùng Vương	-	8.418.687.170	8.418.687.170	-
- Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Hợp Nghĩa (*)	-	10.000.000.000	-	10.000.000.000
- Bà Nguyễn Thị Hồng Lê	-	300.000.000	-	300.000.000
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>2.180.000.000</b>	<b>4.204.000.000</b>	<b>2.434.000.000</b>	<b>3.950.000.000</b>
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ngãi (i1)	2.180.000.000	2.180.000.000	2.180.000.000	2.180.000.000
- Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh Quảng Ngãi (i2)	-	1.190.000.000	254.000.000	936.000.000
- Quỹ bảo vệ Môi trường Tỉnh Phú Thọ (i3)	-	580.000.000	-	580.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Vương (i4)	-	254.000.000	-	254.000.000
<b>Cộng</b>	<b>2.180.000.000</b>	<b>28.676.505.798</b>	<b>16.606.505.798</b>	<b>14.250.000.000</b>

(\*) Vay ngắn hạn Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Hợp Nghĩa theo hợp đồng vay số 02/2021/DVHN-MTDT ngày 09/11/2021 để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Theo đó, thời hạn vay của hợp đồng là 270 ngày kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay là 6,5%. Tổng hạn mức vay là 10.000.000.000 đồng.

**b. Dài hạn**

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
<b>Vay dài hạn</b>				
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ngãi (i1)	16.350.000.000	-	2.180.000.000	14.170.000.000
- Ngân sách Tỉnh Quảng Ngãi	2.008.088.489	-	-	2.008.088.489
- Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh Quảng Ngãi (i2)	-	4.700.000.000	254.000.000	4.446.000.000
- Quỹ bảo vệ Môi trường Tỉnh Phú Thọ (i3)	-	2.900.000.000	-	2.900.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Vương (i4)	-	1.270.000.000	-	1.270.000.000
<b>Cộng</b>	<b>18.358.088.489</b>	<b>8.870.000.000</b>	<b>2.434.000.000</b>	<b>24.794.088.489</b>
<b>Trong đó:</b>				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	2.180.000.000			3.950.000.000
<b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>16.178.088.489</b>			<b>20.844.088.489</b>

(i1) Vay dài hạn Ngân hàng Phát triển Việt Nam Chi nhánh Quảng Ngãi theo Hiệp định vay phụ ngày 05/05/2004. Mục đích vay: Đầu tư cho dự án “Cải thiện Môi trường Đô thị Miền Trung”. Thời hạn vay: 240 tháng (Thời gian ân hạn là 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên). Lãi suất và phí cho vay: 5,4%/năm. Tiền lãi và phí cho vay này sẽ được tính dồn bắt đầu từ ngày Công ty rút vốn và sẽ được tính trên cơ sở một năm 360 ngày. Lãi suất nợ quá hạn bằng 150% so với lãi suất trong hạn đối với số tiền nợ quá hạn đó. Thời gian trả nợ: kỳ trả nợ đầu tiên là ngày 01/12/2014, gốc vay dài hạn đến hạn trả trong năm

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

2021 là 2.180.000.000 đồng.

(i2) Vay Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh Quảng Ngãi theo Hợp đồng vay số 06/2021/HĐTD-QBVMT ngày 07/09/2021. Mục đích vay: Đầu tư mua sắm xe ép rác chuyên dùng. Thời hạn vay: 60 tháng. Lãi suất và phí cho vay: 4%/năm, cố định trong suốt thời gian vay.

(i3) Vay dài hạn Quỹ bảo vệ Môi trường Tỉnh Phú Thọ theo hợp đồng tín dụng số 01./2021/HĐTD-QBVMT ngày 15/10/2021 để đầu tư mới xe ô tô cuốn ép chớ rác, ô tô xi téc phun nước rửa đường tại địa ban thành phố Việt Trì và các vùng lân cận. Theo đó, thời hạn vay của hợp đồng là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay là 2%/năm. Tổng hạn mức vay là 2.900.000.000 đồng.

(i4) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam - CN Hùng Vương theo hợp đồng số 02/2021/7609549/HĐTD ngày 14/10/2021 để đầu tư xe mới ô tô tải cầu, BKS: 19C-181.86. Theo đó, thời hạn vay của hợp đồng là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay là 9% cố định trong 1 năm, sau đó điều chỉnh 03 tháng/1 lần theo quy định của BIDV. Tổng hạn mức vay là 1.270.000.000 đồng.

### 22. Vốn chủ sở hữu

#### a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế
Số dư tại 01/01/2020	22.177.290.000	-	7.897.892.973	38.436.617.297	22.313.232.104
Tăng trong năm	8.426.240.000		16.885.407.199	8.925.292.841	21.253.244.067
Giảm trong năm	-		-	16.885.407.199	22.238.179.261
<b>Số dư tại 31/12/2020</b>	<b>30.603.530.000</b>	<b>-</b>	<b>24.783.300.172</b>	<b>30.476.502.939</b>	<b>21.328.296.910</b>
Số dư tại 01/01/2021	30.603.530.000	-	24.783.300.172	30.476.502.939	21.328.296.910
Tăng trong năm	16.495.330.000	20.000.000.000	-	8.531.318.764	18.770.110.609
Giảm trong năm	-		-	-	19.582.752.361
<b>Số dư tại 31/12/2021</b>	<b>47.098.860.000</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>24.783.300.172</b>	<b>39.007.821.703</b>	<b>20.515.655.158</b>

#### b. Cổ phiếu

	31/12/2021 Cổ phiếu	01/01/2021 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.709.886	3.060.353
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.709.886	3.060.353
- Cổ phiếu thường	4.709.886	3.060.353
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.709.886	3.060.353
- Cổ phiếu thường	4.709.886	3.060.353
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2021	Năm 2020
Lợi nhuận chưa phân phối năm trước chuyển sang	21.328.296.910	22.313.232.104
Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông Công ty mẹ	18.770.110.609	21.253.244.067
Điều chỉnh do thay đổi tỷ lệ sở hữu	(290.444.215)	-
Phân phối lợi nhuận năm trước (i)	19.292.308.146	22.238.179.261
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	8.531.318.764	8.925.292.841
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	4.265.659.382	4.462.646.420
+ Thường Ban kiểm soát, Hội đồng quản trị	-	424.000.000
+ Trả cổ tức bằng cổ phiếu	6.495.330.000	8.426.240.000
Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	-	-
<b>Lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ</b>	<b>20.515.655.158</b>	<b>21.328.296.910</b>

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 07/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/04/2021.

### d. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 đã thông qua phương án chi trả cổ tức bằng cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế năm 2020 với tỷ lệ 16% vốn điều lệ. Theo đó, Công ty đã chốt danh sách cổ đông tại ngày 17/08/2021 và phát hành 649.533 cổ phiếu (tương ứng 6.495.330.000 đồng) để trả cổ tức. Số lượng cổ phiếu lẻ được hủy bỏ.

### 23. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

	Năm 2021	Năm 2020
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát ngày đầu năm	-	-
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tăng trong năm	1.885.995.351	-
- Tăng tại ngày mua	1.532.194.863	-
- Tăng từ phát hành thêm CP	290.444.215	-
- Tăng từ kết quả kinh doanh	63.356.273	-
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát giảm trong năm	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.885.995.351</b>	<b>-</b>

### 24. Khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	Đơn vị tính	Tại 31/12/2021	
		Số lượng	Nguyên giá
<b>Tài sản nhận giữ hộ</b>			
Vườn hoa Thành phố	Vườn	1	48.313.000
Nhà lưới vườn ươm	Nhà	1	29.993.463
Máy điều hoà nhiệt độ (2 cái)	Cái	2	45.747.000
Máy điều hoà nhiệt độ	Cái	1	43.948.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2021	Năm 2020
Doanh thu cung cấp dịch vụ	311.857.543.033	151.889.205.502
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá	435.972.710	311.109.092
Thanh lý phế liệu	13.802.730	6.522.726
<b>Cộng</b>	<b>312.307.318.473</b>	<b>152.206.837.320</b>

**26. Giá vốn hàng bán**

	Năm 2021	Năm 2020
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	260.517.602.213	114.110.774.385
Giá vốn thành phẩm, hàng hoá	257.082.091	171.976.000
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	25.656.956	-
<b>Cộng</b>	<b>260.800.341.260</b>	<b>114.282.750.385</b>

**27. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2021	Năm 2020
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	700.589.525	1.961.802.146
<b>Cộng</b>	<b>700.589.525</b>	<b>1.961.802.146</b>

**28. Chi phí tài chính**

	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí lãi vay	1.185.964.475	977.239.500
<b>Cộng</b>	<b>1.185.964.475</b>	<b>977.239.500</b>

**29. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2021	Năm 2020
Lương và các khoản trích theo lương	14.237.266.534	8.347.181.101
Phân bổ lợi thế thương mại	1.932.136.364	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	619.228.895	436.313.435
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.082.947.348	1.633.434.038
Các khoản khác	8.222.756.369	3.732.523.341
<b>Cộng</b>	<b>27.094.335.510</b>	<b>14.149.451.915</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**30. Thu nhập khác**

	Năm 2021	Năm 2020
Xử lý công nợ	1.243.867.471	-
Thu nhập từ bồi thường khi Nhà nước thu hồi tài sản	407.346.364	-
Thu nhập khác	183.775.337	33.140.727
<b>Cộng</b>	<b>1.834.989.172</b>	<b>33.140.727</b>

**31. Chi phí khác**

	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí hỗ trợ Covid 19	1.350.000.000	-
Truy thu thuế, phạt vi phạm hành chính	248.070.131	687.584
Chi phí khác	82.542.060	61.031.660
<b>Cộng</b>	<b>1.680.612.191</b>	<b>61.719.244</b>

**32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2021	Năm 2020
Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế	24.081.643.734	24.727.736.422
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(8.059.294.073)	90.066.113
- Điều chỉnh tăng	4.425.719.311	90.066.113
+ Chi phí không được trừ khác	2.039.385.764	90.066.113
+ Chênh lệch chưa thực hiện tại Công ty con	454.197.183	-
+ Phân bổ lợi thế thương mại	1.932.136.364	-
- Điều chỉnh giảm	12.485.013.384	-
+ Chuyển lỗ	1.812.281.597	-
+ Trích dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con	10.672.731.787	-
Tổng thu nhập chịu thuế	16.022.349.661	24.817.802.535
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.204.469.932	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>3.204.469.932</b>	<b>3.474.492.355</b>
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	3.204.469.932	4.963.560.507
- Chi phí thuế TNDN hiện hành được giảm 30% theo NQ 116/2020/QH14	-	(1.489.068.152)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**33. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	Năm 2021	Năm 2020
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	18.770.110.609	21.253.244.067
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	(2.202.948.517)	(4.265.659.382)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng, phúc lợi)	2.202.948.517	4.265.659.382
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ	16.567.162.092	16.987.584.685
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	4.498.927	3.709.886
<b>Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>3.682</b>	<b>4.579</b>

Chỉ tiêu Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2020 thay đổi do điều chỉnh số liệu trích quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát từ lợi nhuận sau thuế năm 2020 đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 phê duyệt và hồi tố số lượng cổ phiếu trả cổ tức trong năm 2021. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu năm 2021 đã trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát theo phương án Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 đã thông qua.

**34. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	86570126748	21.526.250.392
Chi phí nhân công	118.750.675.450	65.632.543.190
Chi phí khấu hao tài sản cố định, lợi thế thương mại	8.455.094.447	3.024.897.013
Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.948.625.617	34.071.563.522
Chi phí khác bằng tiền	26.412.981.783	10.944.939.769
<b>Cộng</b>	<b>286.137.504.045</b>	<b>135.200.193.886</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### 35. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động, Công ty hoạt động tại thị trường địa lý là Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam và tỉnh Phú Thọ, Việt Nam:

	Quảng Ngãi		Phú Thọ		Tổng cộng	
	Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
Doanh thu thuần	199.492.209.713	152.203.954.593	112.815.108.760	-	312.307.318.473	152.203.954.593
Giá vốn	157.945.305.675	114.282.750.385	102.855.035.585	-	260.800.341.260	114.282.750.385
Chi phí quản lý doanh nghiệp	18.326.601.864	14.149.451.915	8.767.733.646	-	27.094.335.510	14.149.451.915
Lợi nhuận của bộ phận KD	23.220.302.174	23.771.752.293	1.192.339.529	-	24.412.641.703	23.771.752.293
Doanh thu hoạt động tài chính	582.336.186	1.961.802.146	118.253.339	-	700.589.525	1.961.802.146
Chi phí tài chính	915.706.392	977.239.500	270.258.083	-	1.185.964.475	977.239.500
Lợi nhuận khác	20.734.839	(28.578.517)	133.642.142	-	154.376.981	-28.578.517
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>					<b>24.081.643.734</b>	<b>24.727.736.422</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### 36. Quản lý rủi ro

#### a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

#### b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro về giá và rủi ro về tỷ giá) rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

##### Quản lý rủi ro thị trường:

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

##### Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ khoản vay đã ký kết. Đây là khoản vay dài hạn với lãi suất thấp và cố định. Do đó Công ty không có rủi ro lớn về biến động lãi suất ngoài dự tính.

##### Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa mua vào. Để quản lý rủi ro về biến động giá cả nguyên vật liệu mua vào công ty đã ký kết các hợp đồng với mức giá phù hợp và ổn định nên Công ty cho rằng rủi ro về giá cả nguyên vật liệu, hàng hóa trong hoạt động kinh doanh ở mức thấp.

##### Quản lý rủi ro tín dụng

Nguồn thu chủ yếu của Công ty từ Ngân sách tỉnh Quảng Ngãi, Sở Xây dựng Thành phố Quảng Ngãi, Ngân sách Thành phố Việt Trì. Với đặc thù trong lĩnh vực môi trường đô thị và khách hàng giao dịch thường xuyên, tình hình thanh toán công nợ kịp thời, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

##### Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2021	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	21.046.354.203	-	21.046.354.203
Chi phí phải trả	11.357.231.697	-	11.357.231.697
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	14.250.000.000	20.844.088.489	35.094.088.489
Phải trả khác	156.862.904	105.000.000	261.862.904
<b>Cộng</b>	<b>46.810.448.804</b>	<b>20.949.088.489</b>	<b>67.759.537.293</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

01/01/2021	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	1.784.669.210	-	1.784.669.210
Chi phí phải trả	76.027.500	-	76.027.500
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	2.180.000.000	16.178.088.489	18.358.088.489
Phải trả khác	44.241.346	-	44.241.346
<b>Cộng</b>	<b>4.084.938.056</b>	<b>16.178.088.489</b>	<b>20.263.026.545</b>

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2021	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và khoản tương đương tiền	14.944.202.448	-	14.944.202.448
Phải thu khách hàng	95.899.842.541	-	95.899.842.541
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	15.300.000.000	-	15.300.000.000
Phải thu về cho vay	16.570.000.000	-	16.570.000.000
Phải thu khác	1.454.673.856	-	1.454.673.856
<b>Cộng</b>	<b>144.168.718.845</b>	<b>-</b>	<b>144.168.718.845</b>

01/01/2021	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và khoản tương đương tiền	20.495.203.773	-	20.495.203.773
Phải thu khách hàng	46.444.484.298	-	46.444.484.298
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	34.000.000.000	-	34.000.000.000
Phải thu khác	10.621.318.981	-	10.621.318.981
<b>Cộng</b>	<b>111.561.007.052</b>	<b>-</b>	<b>111.561.007.052</b>

**37. Thông tin về các bên liên quan**

**a. Các bên liên quan**

	Mối quan hệ
Công ty CP Tổng Công ty Đầu tư Hợp Nghĩa	Công ty mẹ
Công ty CP Đầu tư Phát triển Gia Hưng	Chung Công ty mẹ
Công ty CP Phát triển Đầu tư Hợp Nhất	Chung Công ty mẹ
Công ty CP Đầu tư Thương mại Petro Dung Quất	Chung Công ty mẹ

**b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ**

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2021	Năm 2020
<b>Bán hàng</b>			
Công ty CP Đầu tư Phát triển Gia Hưng	Cung cấp dịch vụ	7.954.351.818	1.951.219.091
<b>Mua hàng</b>			
Công ty CP Đầu tư Thương mại Petro Dung Quất	Mua nguyên liệu	3.717.870.065	-
Công ty CP Đầu tư Phát triển Gia Hưng	Thuê ca máy	-	144.460.909

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**c. Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**

			Năm 2021	Năm 2020
Lê Đăng Triều	Chủ tịch HĐQT	Lương, thưởng	417.609.351	-
Bùi Văn Quang	Tổng Giám đốc	Lương, thưởng	154.110.797	-
Vương Hùng Vân	Thành viên HĐQT	Lương, thưởng	375.240.893	681.400.130
Đoàn Nhật Linh	Thành viên HĐQT	Lương, thưởng	360.596.562	381.783.157
	Phó Tổng Giám đốc			
Nguyễn Thị Thu Dung	Thành viên HĐQT	Lương, thưởng	332.653.079	171.579.944
	Phó Tổng Giám đốc			
Hồ Tấn Hóa	Thành viên HĐQT	Lương, thưởng	337.127.801	258.935.313
	Phó Tổng Giám đốc			
Trần Thị Thanh Nga	Phó Tổng Giám đốc	Lương, thưởng	315.573.089	-
Phạm Tấn Vũ	Phó Tổng Giám đốc	Lương, thưởng	319.085.640	-
Trương Minh Phương	Thành viên HĐQT	Lương, thưởng	236.804.765	244.698.190

(\*) Năm 2021, Hội đồng quản trị Công ty thống nhất không nhận thù lao Hội đồng quản trị.

**38. Sự kiện quan trọng trong kỳ ảnh hưởng đến báo cáo tài chính**

Năm 2021 là năm mà Việt Nam chịu sự ảnh hưởng nặng nề bởi Đại dịch Covid-19. Chính phủ đã áp dụng nhiều biện pháp mạnh để ngăn chặn đại dịch như: hạn chế đi lại, kiểm soát biên giới, giãn cách xã hội,... Do đó mà tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đều bị ảnh hưởng. Ban Tổng Giám đốc Công ty đã đánh giá tác động của Covid-19 đến hoạt động kinh doanh của Công ty và từ đó xây dựng, áp dụng các kế hoạch phù hợp để kiểm soát tình hình, giảm thiểu các tác động tiêu cực và đảm bảo cho hoạt động kinh doanh của Công ty được ổn định.

**39. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

**40. Số liệu so sánh**

Là số liệu trong Báo cáo tài chính riêng năm 2020 của Công ty mẹ đã được kiểm toán bởi AAC.



**Kế toán trưởng**

Võ Văn Hưng

**Người lập**

Lê Thị Hồng My